

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2015

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

ĐỒNG THÁP, THÁNG 11 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.382.114.055.037	1.159.975.923.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	368.669.688.315	66.127.208.356
1. Tiền	111		347.679.658.706	38.827.208.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.990.029.609	27.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		370.000.557.191	21.483.381.051
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a	55.526.235.639	21.483.381.051
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.825.678.448)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	317.300.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		919.863.358.421	533.238.928.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	435.214.186.170	344.518.635.604
2. Trả trước cho người bán	132		264.673.816.294	133.674.499.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	258.443.076.387	90.781.882.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.471.147.630)	(35.736.088.449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.427.200	
IV. Hàng tồn kho	140		687.401.899.281	522.603.592.270
1. Hàng tồn kho	141	V.04	687.401.899.281	522.603.592.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.178.551.829	16.522.813.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	2.453.279.054	1.457.142.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.519.314.104	14.952.021.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	607.242.462	113.649.312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		8.598.716.209	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		896.159.569.109	790.676.419.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.241.042.915	12.985.113.749
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		14.172.496.716	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	15.068.546.199	12.985.113.749
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		730.417.634.139	536.306.373.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	447.888.661.524	309.037.458.526
- Nguyên giá	222		593.743.098.523	408.756.237.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.854.436.999)	(99.718.778.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	163.081.574.208	144.954.147.787
- Nguyên giá	225		195.471.631.741	160.500.082.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(32.390.057.533)	(15.545.934.819)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	119.447.398.407	82.314.767.512
- Nguyên giá	228		120.910.365.358	84.163.336.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.462.966.951)	(1.848.568.779)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	16.565.013.648	110.509.966.651
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.565.013.648	110.509.966.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	13.000.000.000	127.974.660.266
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			122.209.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.000.000.000	9.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(3.234.839.734)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.935.878.407	2.900.304.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	95.556.701.100	2.900.304.755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.314.128.000	
5. Lợi thế thương mại	269		8.065.049.307	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.278.273.624.146	1.950.652.343.007

NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2.056.614.209.883	1.322.758.977.072
I. Nợ ngắn hạn	310		1.773.667.482.902	1.216.236.504.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	204.284.146.992	207.820.569.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.409.136.204	19.018.492.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	10.251.536.747	3.965.087.405
4. Phải trả người lao động	314		13.900.038.357	19.275.731.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		12.322.602.394	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	39.988.368.490	17.913.304.369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.439.302.408.649	944.006.494.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.209.245.069	4.236.824.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		282.946.726.981	106.522.472.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162.959.328	195.551.194
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	282.783.767.653	106.326.921.125
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.221.659.414.263	627.893.365.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.221.659.414.263	627.893.365.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.266.800.000	17.668.800.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.674.190.348)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.679.256.617	22.098.818.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	94.137.208.918	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.071.747.184	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	91.065.461.734	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	110.000.339.076	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.278.273.624.146	1.950.652.343.007

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	741.030.678.224	474.382.673.780	1.900.690.419.383	1.615.431.737.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15	48.567.776.642	4.509.101.072	77.159.143.280	4.769.959.307
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		692.462.901.582	469.873.572.708	1.823.531.276.103	1.610.661.778.558
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	591.756.510.763	403.540.199.140	1.556.255.220.376	1.410.804.916.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.706.390.819	66.333.373.568	267.276.055.727	199.856.862.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	9.392.975.364	3.195.309.790	13.847.636.631	8.334.791.146
7. Chi phí tài chính	22	V.18	34.845.816.316	16.063.979.690	94.507.812.775	45.139.048.443
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.020.922.300	13.974.806.367	63.693.676.240	38.738.122.572
8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK			-	-	12.120.341.284	
9. Chi phí bán hàng	25	V.19	39.781.439.651	19.730.891.284	93.165.037.604	57.021.984.487
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20	10.100.176.869	5.796.525.239	26.462.164.065	21.150.264.957
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.371.933.347	27.937.287.145	79.109.019.198	84.880.355.620
12. Thu nhập khác	31	V.21	236.001.799	21.943.459.954	28.526.789.608	22.063.008.438
13. Chi phí khác	32	V.22	120.187.313	21.802.946.926	2.604.331.963	21.948.918.956
14. Lợi nhuận khác	40		115.814.486	140.513.028	25.922.457.645	114.089.482
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.487.747.833	28.077.800.173	105.031.476.843	84.994.445.102
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	1.489.097.959	524.560.783	13.911.546.507	4.999.146.603
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.998.649.874	27.553.239.390	91.119.930.336	79.995.298.499
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		1.459.860.097		4.992.551.132	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		22.538.789.777		86.127.379.204	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		288	622	1.082	2.002

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.650.699.618.159	1.184.766.551.776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.849.903.778.902)	(1.498.094.314.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(119.132.990.435)	(89.426.397.031)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(55.370.477.245)	(7.564.977.220)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(688.988.434)	(11.298.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.711.739.060.503	1.429.178.824.189
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.744.323.176.009)	(1.099.228.896.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(406.980.732.363)	(80.380.506.503)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13.881.684.514)	(692.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.584.487.358
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(990.029.609)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.919.500.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(252.000.000.000)	(1.040.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26	18.074.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.888.114.707	2.787.458.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(227.990.099.416)	16.639.945.430
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	399.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.178.392.848.967	1.577.866.942.505
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.644.502.759.360)	(1.543.402.886.066)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(17.093.583.243)	(10.524.300.894)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.250.000)	(36.643.402.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	915.744.256.364	(12.703.646.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	280.773.424.585	(76.444.207.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.894.780.039	103.521.029.113
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	1.483.691	(3.564.001)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	368.669.688.315	27.073.257.134

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0303141296 ngày 17 tháng 08 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười lăm do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 08 năm 2015 là 983.250.000.000 VNĐ (Chín trăm tám mươi ba tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 03 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	76,33%	91,67%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	75,35%

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nắm quyền kiểm soát của 3 Công ty con trên từ ngày 31 tháng 03 năm 2015.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí mô giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:
 - + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không ưu ưu với doanh thu hoạt động tài chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1. TIỀN	347.679.658.706	38.827.208.356
- Tiền mặt	561.434.508	483.689.005
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	347.118.224.198	38.343.519.351
2. Các khoản tương đương tiền	20.990.029.609	27.300.000.000
Cộng	<u>368.669.688.315</u>	<u>66.127.208.356</u>

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Chứng khoán kinh doanh	55.526.235.639	21.483.381.051
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	317.300.000.000	
- Tiền gửi ngắn hạn	317.300.000.000	
- Tiền gửi dài hạn		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.000.000.000	131.209.500.000
- Đầu tư vào Công ty con		
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		122.209.500.000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		68.000.000.000
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		21.319.500.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		32.890.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	13.000.000.000	9.000.000.000
+ Cty CP Nhựt Hồng	13.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	<u>385.826.235.639</u>	<u>152.692.881.051</u>

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu LLC "MEKONG FOOD"	111.928.647.091	
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	54.955.622.700	53.938.767.055
Đối tượng khác	8.617.872.380	
	259.712.043.999	290.579.868.549
Cộng	<u>435.214.186.170</u>	<u>344.518.635.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khác		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	65.831.123.090	62.341.091.876
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	36.878.260.083	5.321.015.384
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		4.196.705.222
+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á		59.800.000
+ Công ty TNHH MTV TXD-TM An Thịnh	1.649.770.000	
+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng An Lành	1.978.281.000	
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	2.189.338.850	1.635.320.000
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	5.871.316.358	37.284.339.978
+ Trịnh Thị Ngọc	10.000.000.000	
+ Đối tượng khác	6.014.156.799	12.593.911.292
- Tạm ứng	192.611.953.297	28.440.790.530
Cộng	<u>258.443.076.387</u>	<u>90.781.882.406</u>

V.03.c PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	15.068.546.199	12.985.113.749
Cộng	<u>15.068.546.199</u>	<u>12.985.113.749</u>

- Nợ xấu

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khách hàng	42.864.664.952	42.864.664.952
Cộng	<u>42.864.664.952</u>	<u>42.864.664.952</u>

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	91.619.314.720	31.852.739.839
- Công cụ, dụng cụ	700.865.425	449.126.258
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	170.397.653.788	170.604.666.004
- Thành phẩm	272.783.873.245	197.400.517.289
- Hàng hóa	59.335.409.169	110.985.523.416
- Hàng gửi đi bán	15.476.747.271	11.311.019.464
- Hàng hóa bất động sản	77.088.035.663	
Cộng hàng tồn kho	<u>687.401.899.281</u>	<u>522.603.592.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.05. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	16.508.913.650	109.048.466.653
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	32.614.674.347
- Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	90.318.182
- Nhà máy đông lạnh	518.181.818	518.181.818
- Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
- Đất khu tái định cư	4.434.599.133	5.927.374.928
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	1.976.218.046	67.719.533.373
- Nhà máy thủy hải sản sạch	32.284.545	
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	49.377.000	
- Bất động sản		1.723.838.550
- Vùng nuôi cá Định Yên	1.239.924.445	
- Công trình nhà hội trường, phòng trưng bày sản phẩm	6.147.618.626	
Mua sắm TSCĐ	56.099.998	1.461.499.998
Cộng	<u>16.565.013.648</u>	<u>110.509.966.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.216.902.802	271.883.686.585	5.436.039.049	947.102.800	4.272.506.059	408.756.237.295
Số tăng trong năm	176.314.731.846	41.608.503.602	5.430.296.363	123.581.818		223.477.113.629
- Mua trong năm		398.000.000	1.493.699.999			1.891.699.999
- Đầu tư XDCB hoàn thành	129.494.090					129.494.090
- Tặng từ Cty Trisedco	172.794.313.853	41.192.995.983	3.936.596.364	123.581.818		218.047.488.018
- Tặng từ Cty CP Dầu Cá Châu Á	3.336.103.636					3.336.103.636
- Tặng từ Cty CP Dầu tư tài chính	54.820.267	17.507.619				72.327.886
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán		37.847.321.492	642.930.909			38.490.252.401
- Giảm khác		37.847.321.492	642.930.909			38.490.252.401
Số dư cuối năm	302.531.634.648	275.644.868.695	10.223.404.503	1.070.684.618	4.272.506.059	593.743.098.523
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.484.238.655	83.846.647.998	3.405.122.050	613.535.986	1.369.234.080	99.718.778.769
Số tăng trong năm	23.702.693.597	23.282.532.783	1.269.497.345	174.826.915	482.565.915	48.912.116.555
- Khấu hao trong năm	2.969.797.919	15.534.136.654	299.737.383	68.140.116	482.565.915	19.354.377.987
- Tặng từ Cty Trisedco	20.450.540.485	7.748.396.129	969.759.962	106.686.799		29.275.383.375
- Tặng từ Cty CP Dầu Cá Châu Á	279.145.463					279.145.463
- Tặng từ Cty CP Dầu tư tài chính	3.209.730					3.209.730
Số giảm trong năm		2.733.417.669	43.040.656			2.776.458.325
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2.733.417.669	43.040.656			2.776.458.325
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	34.186.932.252	104.395.763.112	4.631.578.739	788.362.901	1.851.799.995	145.854.436.999
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	115.732.664.147	188.037.038.587	2.030.916.999	333.566.814	2.903.271.979	309.037.458.526
Tại ngày cuối năm	268.344.702.396	171.249.105.583	5.591.825.764	282.321.717	2.420.706.064	447.888.661.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

V.07. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		150.379.517.440	10.120.565.166			160.500.082.606
Số tăng trong năm		34.971.549.135				34.971.549.135
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng từ Cty Trisedco		34.971.549.135				34.971.549.135
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		185.351.066.575	10.120.565.166			195.471.631.741
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		8.197.246.946	7.348.687.873			15.545.934.819
Số tăng trong năm		16.085.080.327	759.042.387			16.844.122.714
- Khấu hao trong năm		4.331.390.655	759.042.387			5.090.433.042
- Tặng từ Cty Trisedco		11.753.689.672				
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		24.282.327.273	8.107.730.260			32.390.057.533
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		142.182.270.494	2.771.877.293			144.954.147.787
Tại ngày cuối năm		161.068.739.302	2.012.834.906			163.081.574.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.068.336.291		95.000.000		84.163.336.291
Số tăng trong năm	67.229.756.340		250.000.000		67.479.756.340
- Mua trong năm			190.000.000		190.000.000
- Tặng khác	43.764.384.067				43.764.384.067
- Tặng từ Cty Trisedco	23.465.372.273		60.000.000		
Số giảm trong năm	30.732.727.273				30.732.727.273
- Thanh lý, nhượng bán	30.732.727.273				30.732.727.273
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	120.565.365.358		345.000.000		120.910.365.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.817.452.101		31.116.678		1.848.568.779
Số tăng trong năm	1.044.535.464		83.216.705		1.127.752.169
- Khấu hao trong năm	752.970.813		23.216.705		776.187.518
- Tặng từ Cty Trisedco	291.564.651		60.000.000		351.564.651
Số giảm trong năm	1.513.353.997				1.513.353.997
- Thanh lý, nhượng bán	1.513.353.997				1.513.353.997
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.348.633.568		114.333.383		1.462.966.951
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.250.884.190		63.883.322		82.314.767.512
Tại ngày cuối năm	119.216.731.790		230.666.617		119.447.398.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.453.279.054	1.457.142.127
Cộng	<u>2.453.279.054</u>	<u>1.457.142.127</u>
	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	487.154.399	2.900.304.755
- Chi phí thuê đất, QSD đất	67.197.703.502	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	27.871.843.199	
- Các khoản khác		
Cộng	<u>95.556.701.100</u>	<u>2.900.304.755</u>

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Vay ngắn hạn	1.438.040.118.462	944.006.494.418
b) Vay dài hạn	235.204.808.020	45.764.964.310
c) Các khoản nợ thuê tài chính	48.841.249.820	60.561.956.815
Cộng	<u>1.722.086.176.302</u>	<u>1.050.333.415.543</u>

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.042.462	113.649.312
- Thuế thu nhập cá nhân	200.000	
Cộng	<u>607.242.462</u>	<u>113.649.312</u>
	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.524.353.132	3.236.718.523
- Thuế thu nhập cá nhân	255.868.070	698.578.882
- Thuế GTGT	1.456.330.545	
- Thuế tài nguyên	14.985.000	29.790.000
Cộng	<u>10.251.536.747</u>	<u>3.965.087.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	28.967.433.416	7.527.092.017
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	6.242.800.000	29.828.238.300
+ Công ty TNHH MTV KD & ĐT Toàn Cầu	63.821.845.618	
+ Cá nhân Mạc Quang Kỳ (khách hàng bán cá)		23.556.701.800
+ Phải trả cho các đối tượng khác	105.252.067.958	146.908.537.869
Cộng	<u>204.284.146.992</u>	<u>207.820.569.986</u>
V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	789.491.648	459.263.280
- Bảo hiểm xã hội	518.277.121	
- Bảo hiểm y tế	151.161.000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	63.447.500	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.657.219.242	9.304.100.230
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	715.250.000	770.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.041.234.476	7.327.403.356
+ Hoa hồng môi giới	714.596.706	682.560.106
+ Phải trả khác	22.326.637.770	6.644.843.250
Cộng	<u>39.988.368.490</u>	<u>17.913.304.369</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000		20.000.279.178		159.838.356.812
Tăng vốn trong năm trước	76.000.000.000					90.419.311.265
Lãi trong năm trước				2.098.539.573		(3.098.539.573)
Tăng do trích từ lợi nhuận						(384.000.000)
Trích quỹ từ lợi nhuận						(114.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(649.381.320)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	456.000.000.000	17.668.800.000		22.098.818.751		132.125.747.184
Tăng vốn trong năm nay	527.250.000.000					91.065.461.734
Lãi trong năm nay				1.113.686.728		(804.000.000)
Tăng do trích từ lợi nhuận				906.283.600		(128.250.000.000)
Tăng khác						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức				(2.439.532.462)		
Giảm khác		(402.000.000)				
Số dư cuối năm nay	983.250.000.000	17.266.800.000		21.679.256.617		94.137.208.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	983.250.000.000	456.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	456.000.000.000	380.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	527.250.000.000	76.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	128.250.000.000	114.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	98.325.000	45.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	21.679.256.617	22.098.818.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.818.102.756.410	1.401.786.835.174
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.035.240.907	13.564.071.854
Doanh thu bất động sản đầu tư	4.183.725.964	117.031.139.727
Doanh thu từ gia công cá Fillet		7.196.855.400
Doanh thu từ dầu cá		75.249.138.438
Doanh thu từ đầu tư xây dựng	77.126.262.102	
Doanh thu khác	242.434.000	603.697.272
Cộng	1.900.690.419.383	1.615.431.737.865

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	4.421.916.113	1.503.225.180
Chiết khấu thương mại	468.178.865	
Hàng bán bị trả lại	72.269.048.302	3.266.734.127
Cộng	77.159.143.280	4.769.959.307

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.485.311.811.799	1.238.674.431.682
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	439.883.911	5.021.272.446
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.194.775.795	83.932.609.539
Giá vốn từ gia công cá Fillet		7.196.855.400
Giá vốn từ dầu cá		75.376.049.858
Giá vốn của đầu tư xây dựng	67.066.314.871	
Giá vốn khác	242.434.000	603.697.272
Cộng	1.556.255.220.376	1.410.804.916.197

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.345.830.796	3.361.748.549
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.236.889.734	3.498.913.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Lãi từ thanh toán trước	259.622.296	274.129.233
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.293.805	1.200.000.000
Cộng	13.847.636.631	8.334.791.146

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm 2015</u>	<u>9 tháng đầu năm 2014</u>
- Lãi tiền vay	63.693.676.240	38.738.122.572
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.016.143.699	5.620.361.472
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	147.254.945	124.583.399
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.744.405.960)	
- Chi phí tài chính khác	11.395.143.851	655.981.000
Cộng	94.507.812.775	45.139.048.443

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>9 tháng đầu năm 2015</u>	<u>9 tháng đầu năm 2014</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	11.019.822.078	3.187.536.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.222.961.886	3.415.399.969
- Chi phí bằng tiền khác	24.902.195.141	15.328.016.860
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	44.267.111.065	34.115.215.622
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.752.947.434	975.815.194
Cộng	93.165.037.604	57.021.984.487

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>9 tháng đầu năm 2015</u>	<u>9 tháng đầu năm 2014</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.382.387.540	8.391.483.739
- Chi phí vận chuyển hàng hóa		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.735.059.181	5.421.387.934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.556.011	33.840.336
- Chi phí bằng tiền khác	8.582.866.878	5.610.013.089
- Các khoản chi phí QLDN khác	978.294.455	1.693.539.859
Cộng	26.462.164.065	21.150.264.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.21. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.175.271.193	21.934.504.615
- Tiền phạt thu được	106.638.284	
- Các khoản khác	17.244.880.131	128.503.823
Cộng	28.526.789.608	22.063.008.438

V.22. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.750.273.549	21.683.599.687
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	33.837.150	195.525.053
- Các khoản khác	820.221.264	69.794.216
Cộng	2.604.331.963	21.948.918.956

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.288.336.433	4.999.146.603
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.623.210.074	
Cộng	13.911.546.507	4.999.146.603

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.231.932.645.003	1.117.237.939.793
- Chi phí nhân công	93.327.779.387	66.809.427.637
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.394.029.554	14.004.444.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.740.447.279	40.886.576.366
- Chi phí bằng tiền khác	16.102.561.290	3.860.698.894
Cộng	1.416.497.462.513	1.242.799.086.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

24.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn
Công ty CP Nhứt Hồng	Công ty góp vốn

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	- Bán cá thành phẩm - Chi phí ủy thác xuất khẩu - Mua cá nguyên liệu - Phải trả tiền UTXK	54.334.230.200 369.600.000 204.414.518.482 48.884.788.359

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	- Thu trước tiền bán cá TP - Thu tiền bán nền Bình - Phải thu Ủy thác xuất khẩu - Thanh toán trước tiền mua cá NL	12.372.997.096 771.904.000 4.098.681.004 26.019.050.876

24.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

